

Số: ~~1293~~/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017
của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012; Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1900/TTr-SNNPTNT ngày 26/6/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích điều chỉnh, bổ sung trong năm 2017: 158,50 ha. Cụ thể:

- Địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng tăng 219,28 ha.

- Địa bàn các xã đồng bằng thuộc huyện đồng bằng giảm 60,78 ha.

2. Phân theo biện pháp tưới:

a) Đối với địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng:

a1) Diện tích trồng lúa tăng 219,28 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng:

+ 187,08 ha tưới chủ động bằng trọng lực.

+ 32,20 ha tưới chủ động bằng động lực.

- Phần diện tích biến động giảm: 0 ha.

a2) Diện tích trồng rau, màu, cây CNNN: 0 ha.

b) Đối với địa bàn các xã đồng bằng thuộc huyện đồng bằng:

b1) Diện tích trồng lúa giảm 126,94 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng:

+ 19,35 ha tưới chủ động bằng động lực 1 cấp.

+ 14,20 ha tưới chủ động bằng động lực 2 cấp.

+ 38,82 ha tưới chủ động bằng trọng lực kết hợp động lực.

- Phần diện tích biến động giảm:

+ 131,82 ha tưới chủ động bằng trọng lực.

+ 67,49 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực.

b2) Diện tích trồng rau, màu, cây CNNN tăng 66,16 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng: 106,32 ha tưới chủ động bằng trọng lực.

- Phần diện tích biến động giảm: 40,16 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Diện tích, biện pháp tưới, tiêu điều chỉnh, bổ sung nêu trên và diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 là căn cứ để nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng đặt hàng cấp bù thủy lợi phí năm 2017; đồng thời để xây dựng dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí năm 2018 cho các địa phương, đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu diện tích, biện pháp tưới, tiêu nêu trong hồ sơ trình điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2017.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 về việc phê duyệt

diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức hợp tác dùng nước và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi ;
- VPUB: PCVP(NL), KH, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNndt347.



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (HA)						DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP NGÀN NGÀY (HA) *								
			Cộng diện tích lúa	Trước, tiêu bằng trọng lực			Trước, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích cây C>NN	Trước, tiêu bằng trọng lực			Trước, tiêu bằng động lực			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
	- Vụ Đông Xuân	2,96	2,96	2,96													
	- Vụ Hè Thu	2,96	2,96	2,96													
2	Huyện Sơn Hà																
a	Phần diện tích tăng	145,30	145,30	145,30													
	- Vụ Đông Xuân	73,60	73,60	73,60													
	- Vụ Hè Thu	71,70	71,70	71,70													
b	Phần diện tích giảm	0,00	0,00	0,00													
	- Vụ Đông Xuân																
	- Vụ Hè Thu																
	Tổng cộng (a-b)	145,30	145,30	145,30													
	- Vụ Đông Xuân	73,60	73,60	73,60													
	- Vụ Hè Thu	71,70	71,70	71,70													
3	Huyện Trà Bồng																
a	Phần diện tích tăng	18,22	18,22	18,22													
	- Vụ Đông Xuân	9,11	9,11	9,11													
	- Vụ Hè Thu	9,11	9,11	9,11													
b	Phần diện tích giảm	3,42	3,42	3,42													
	- Vụ Đông Xuân	1,71	1,71	1,71													
	- Vụ Hè Thu	1,71	1,71	1,71													
	Tổng cộng (a-b)	14,80	14,80	14,80													
	- Vụ Đông Xuân	7,40	7,40	7,40													
	- Vụ Hè Thu	7,40	7,40	7,40													
4	Huyện Sơn Tây																
a	Phần diện tích tăng	0,00	0,00	0,00													
	- Vụ Đông Xuân																

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (HA)						DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP NGÀN NGÀY (HA) *								
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích cây C>NN	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
	- Vụ Hè Thu																
b	Phần diện tích giảm	2,94	2,94	2,94													
	- Vụ Đông Xuân	1,47	1,47	1,47													
	- Vụ Hè Thu	1,47	1,47	1,47													
	Tổng cộng (a-b)	-2,94	-2,94	-2,94													
	- Vụ Đông Xuân	-1,47	-1,47	-1,47													
	- Vụ Hè Thu	-1,47	-1,47	-1,47													
5	Huyện Tây Trà																
a	Phần diện tích tăng	24,00	24,00	24,00													
	- Vụ Đông Xuân	12,00	12,00	12,00													
	- Vụ Hè Thu	12,00	12,00	12,00													
b	Phần diện tích giảm	0,00	0,00	0,00													
	- Vụ Đông Xuân																
	- Vụ Hè Thu																
	Tổng cộng (a-b)	24,00	24,00	24,00													
	- Vụ Đông Xuân	12,00	12,00	12,00													
	- Vụ Hè Thu	12,00	12,00	12,00													
	TỔNG CỘNG	219,28	219,28	187,08				32,20									
	- Vụ Đông Xuân	110,59	110,59	94,49				16,10									
	- Vụ Hè Thu	108,69	108,69	92,59				16,10									

Ghi chú: Phần diện tích, biện pháp tưới, tiêu có biến động (tăng, giảm) nêu trên là so với diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016.

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (HA)												DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP NGÀN NĂM (HA)									
			Cộng diện tích lúa	Trước, tiêu bằng trọng lực			Trước, tiêu bằng động lực 1 cấp			Trước, tiêu bằng động lực 2 cấp			Trước, tiêu bằng kết hợp động lực			Cộng diện cây công nghiệp	Trước, tiêu bằng trọng lực			Trước, tiêu bằng động lực				
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		
	Tổng cộng (a-b)	71,25	63,63	49,56			14,07								7,62	7,62								
	- Vụ Đông Xuân	36,45	32,64	32,64			0,00								3,81	3,81								
	- Vụ Hè Thu	34,80	30,99	16,92			14,07								3,81	3,81								
2	Huyện Sơn Tịnh																							
a	Phần diện tích tăng	0,00	0,00				0,00																	
	- Vụ Đông Xuân																							
	- Vụ Hè Thu																							
b	Phần diện tích giảm	1,64	1,64				1,64																	
	- Vụ Đông Xuân	0,82	0,82				0,82																	
	- Vụ Hè Thu	0,82	0,82				0,82																	
	Tổng cộng (a-b)	-1,64	-1,64				-1,64																	
	- Vụ Đông Xuân	-0,82	-0,82				-0,82																	
	- Vụ Hè Thu	-0,82	-0,82				-0,82																	
3	TP Quảng Ngãi																							
a	Phần diện tích tăng	0,00	0,00				0,00																	
	- Vụ Đông Xuân																							
	- Vụ Hè Thu																							
b	Phần diện tích giảm	28,50	28,50				28,50																	
	- Vụ Đông Xuân	14,25	14,25				14,25																	
	- Vụ Hè Thu	14,25	14,25				14,25																	
	Tổng cộng (a-b)	-28,50	-28,50				-28,50																	
	- Vụ Đông Xuân	-14,25	-14,25				-14,25																	
	- Vụ Hè Thu	-14,25	-14,25				-14,25																	
4	Huyện Đức Phổ																							
a	Phần diện tích tăng	31,08	31,08				31,08																	

